Chương 4

Tiền, Các khoản đầu tư chứng khoán, công nợ phải thu

Minta Nguyen Thi Mai Anh

PepsiCo Inc.
Consolidated Balance Sheet (partial)

ASSETS (in millions)	Dec. 29 2009	Dec. 30 2008
Current Assets:		
Cash and cash equivalents	$ 683	$1,038
Short-term investments, at cost	966	467
	1,649	[illegible]
Accounts & notes receivable	2,142	2,129
Inventories	1,310	1,192
Prepaid expenses & other assets	752	791
Total Current Assets	$5,853	$5,617

lower

higher

PepsiCo Inc.
Consolidated Balance Sheet (partial)

ASSETS **(in millions)**

Current Assets:

Cash and cash equivalents

Short-term investments, at cost

Accounts and notes receivable

Thanh khoản cao

Inventories

Prepaid expenses & other assets

Total Current Assets

Thanh khoản thấp hơn

Tiền

- Tiền xu và tiền giấy
- Tài khoản thanh toán, tài khoản tiết kiệm

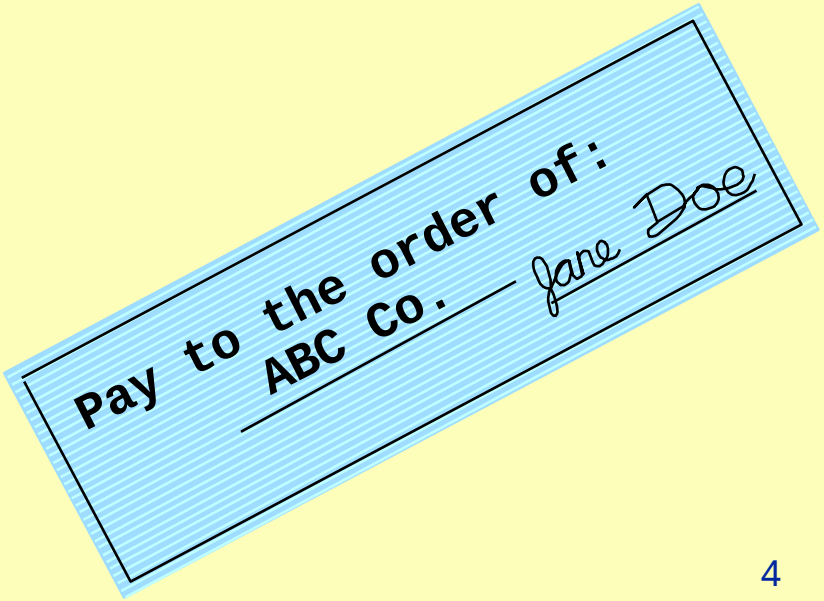

Các khoản tương đương tiền - Cash Equivalents

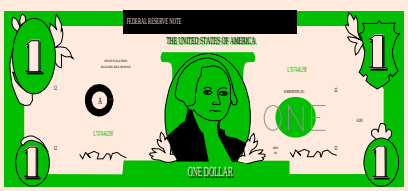

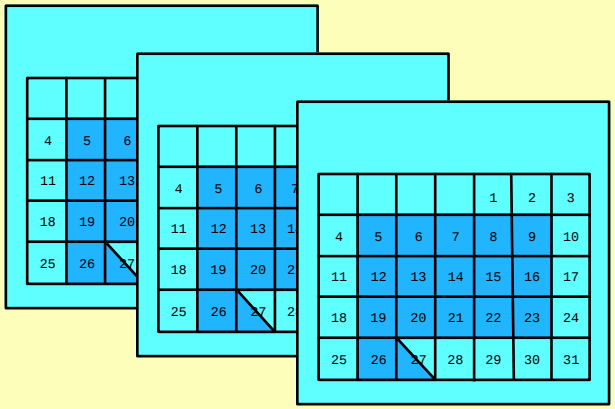

- Dễ chuyển hóa thành tiền
- Thời gian đến hạn dưới 3 tháng

- Trái phiếu- U.S. Treasury bills

Quản lý tiền-Cash Management

- Công ty cần đảm bảo tiền của mình không được quá nhiều hoặc quá ít

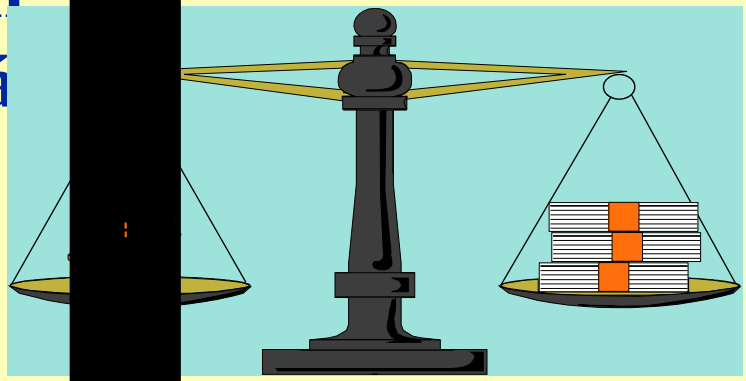

- Các công cụ quản lý tiền của DN
  - → Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
  - → Điều tiết tài khoản tiền gửi - Bank Reconciliations
  - → Các quỹ tiền lặt vặt - Petty Cash Funds

Các giao dịch của công ty Keese

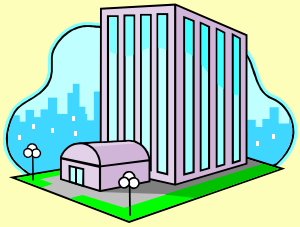

Original Fund Balance	**$200.00**
Petty Cash Expenditures:	
U.S. Post Office	**55.00**
Overnight Delivery Service	**69.50**
Office Supply Express	**45.30**
Coin & currency per count	**26.50**

Tiền chi cho các hoạt động hàng ngày của DN (tiền tại quỹ)

Accounting for Petty Cash

Journal Entry to Replenish Fund:

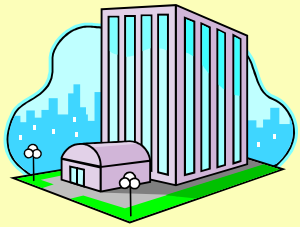

Postage Expense	55.00	
Delivery Expense	69.50	
Office Expense	45.30	
Cash Over and Short*	3.70	
Cash		173.50

* $200.00 - ($55.00 + 69.50 + 45.30 + 26.50) =
$200.00 - $196.30 = $3.70 short

Đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi- Investment in CD

Ví dụ:

Ngày 1/10, mua 1 CD có thời hạn 120 ngày. Nợ gốc và lãi 6%/năm được thanh toán vào ngày đáo hạn.

	Dr.	Cr.
Chứng chỉ tiền gửi	100,000	
Tiền		100,000

Investment in CD

Điều chỉnh vào cuối năm:	Dr.	Cr.
Lãi phải thu	1,500	
Doanh thu tiền lãi		1,500

Interest	=	Principal	x	Rate	x	Time
$1,500	=	$100,000	x	6%	x	90/360

Investment in CD

Tại thời điểm đáo hạn:	Dr.	Cr.
Tiền	102,000	
Chứng chỉ tiền gửi		100,000
Lãi phải thu		1,500
Doanh thu tiền lãi		500

Lãi của tháng 1:

$100,000 x 6% x 30/360 = $500

Lý do công ty đầu tư vào các công ty khác (mua cổ phiếu)

- Thừa tiền trong ngắn hạn

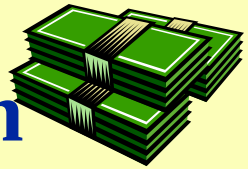

- Đầu tư dài hạn để đáp ứng nhu cầu tiền trong tương lai

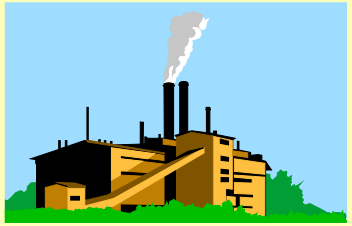

- Gây ảnh hưởng đến công ty được đầu tư

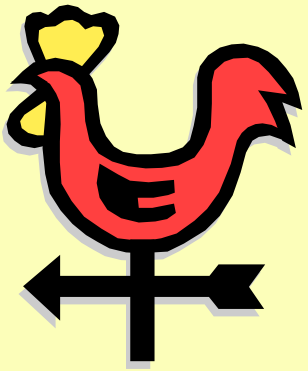

- Nắm quyền điều hành đối

Kế toán các khoản đầu tư cổ phiếu thông thường

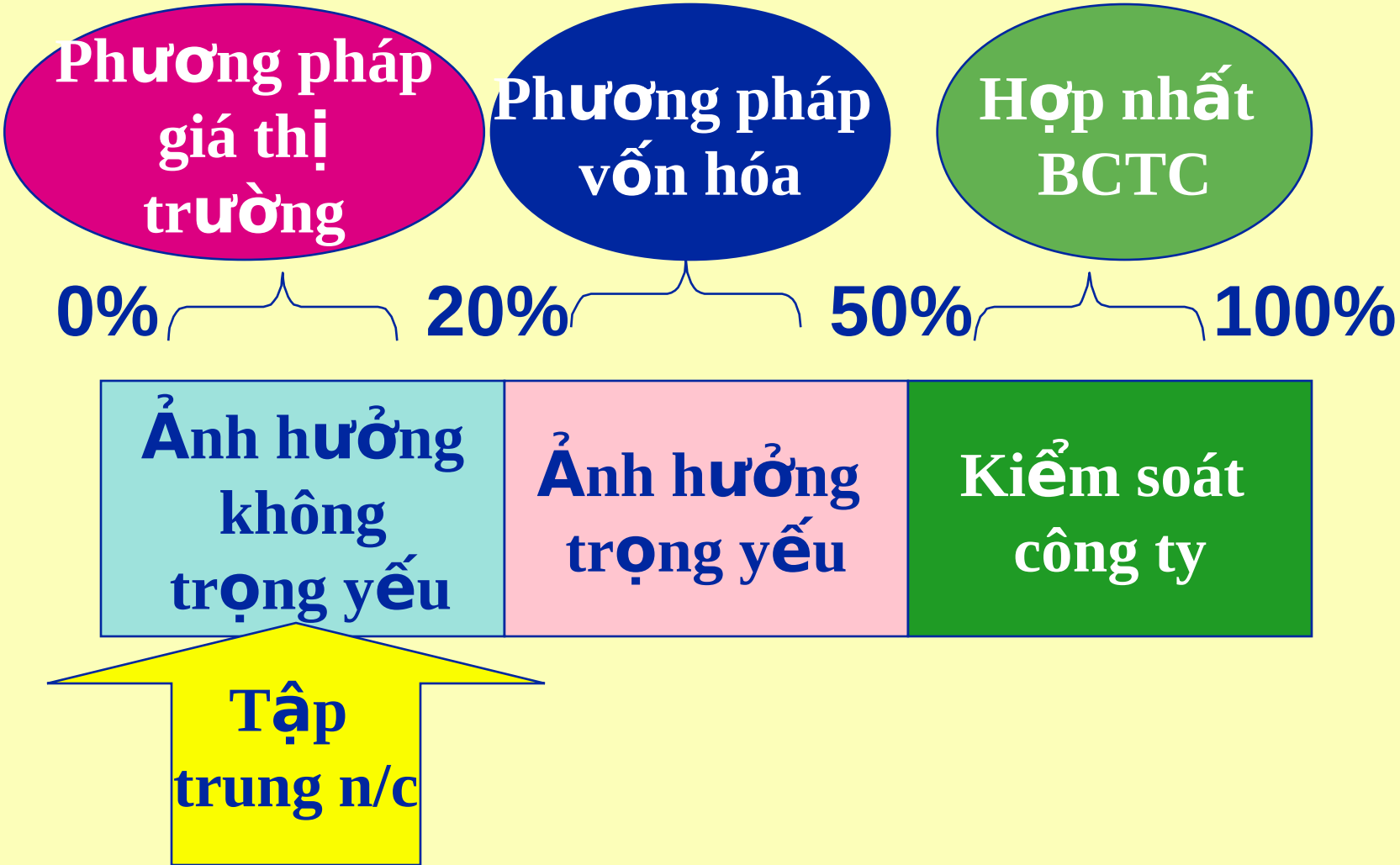

Các khoản đầu tư ảnh hưởng không trọng yếu đến công ty đầu tư

- Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn
- Chứng khoán thương mại
- Chứng khoán sẵn sàng để bán

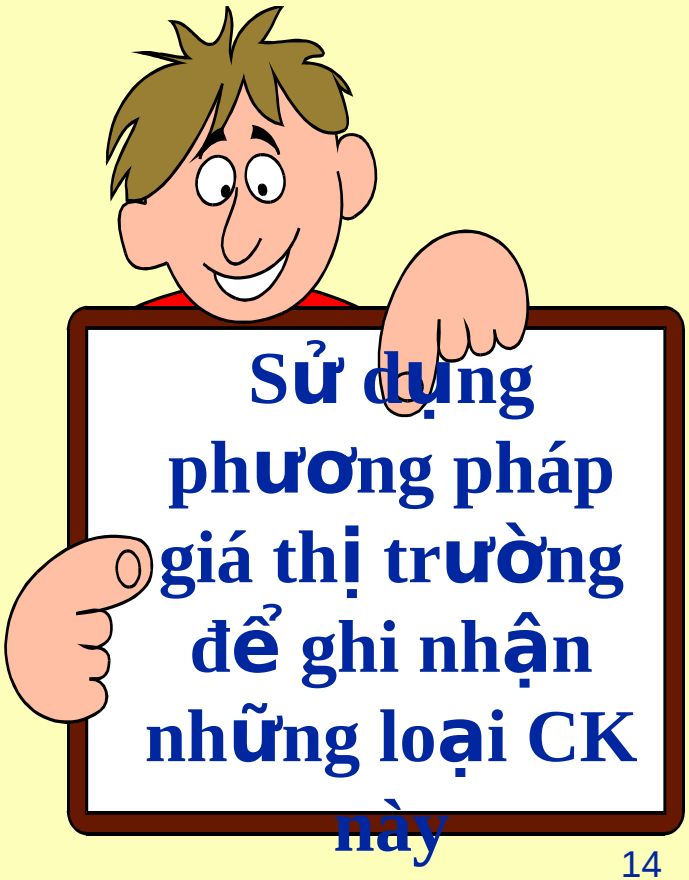

Chứng khoán giữ đến này đáo hạn Held-to-Maturity Securities

- Chỉ áp dụng đối với trái phiếu của các công ty
- Có dự định và khả năng giữ đến tận ngày đáo hạn

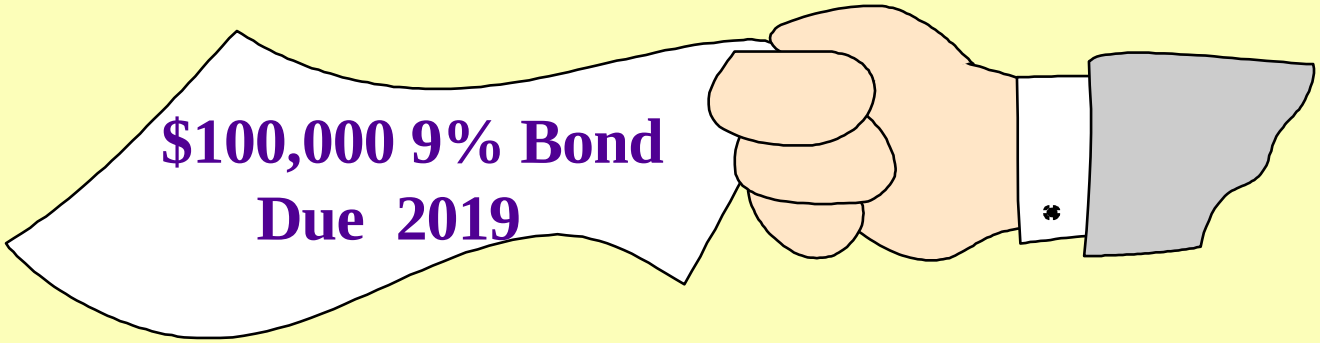

Chứng khoán giữ đến này đáo hạn Held-to-Maturity Securities

Ví dụ:

Ngày 1/1/2004, công ty Homer mua:

- **$100,000 trái phiếu; lãi suất 10% theo mệnh giá (face value)**
- **Ngày đến hạn của TP 31,12,2013**
- **Lãi trả 6 tháng/lần**

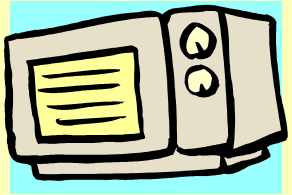

Ghi nhận nghiệp vụ mua trái phiếu và lãi nhận được trong lần nhận lãi đầu

Ghi nhận nghiệp vụ mua TP

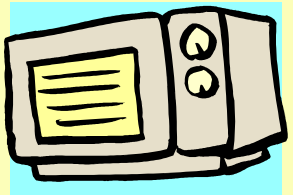

	Dr.	Cr.
Trái phiếu	100,000	
Tiền		100,000

Tại thời điểm mua

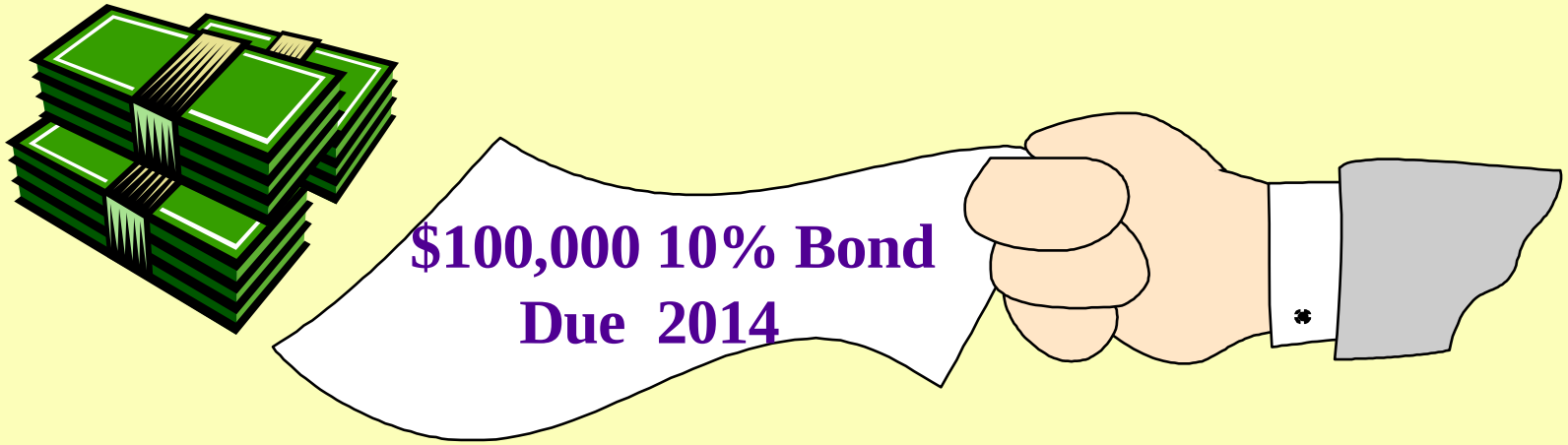

Ghi nhận khoản lãi nhận được

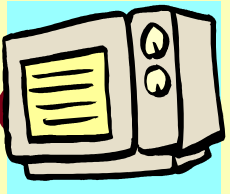

	Dr.	Cr.
Tiền ($100,000 x 10% x 1/2)	5,000	
Doanh thu tiền lãi		5,000

Tại thời điểm nhận lãi.

Recording Bond Sale

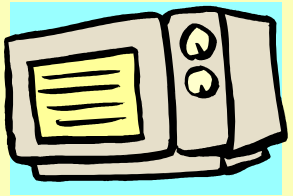

	Dr.	Cr.
Tiền	99,000	
Lỗ về bán TP	1,000	
Trái phiếu		100,000

Khi bán.

Chứng khoán thương mại
Trading Securities

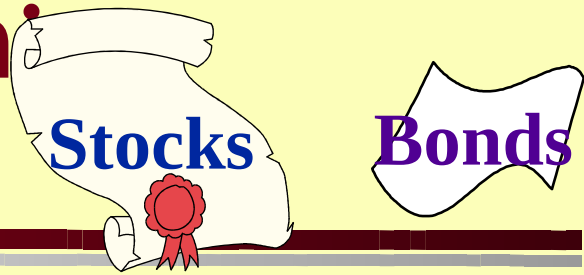

- **Đầu tư với mục đích kiếm lời trong ngắn hạn**

- **Có dự định sẽ bán trong tương lai gần (Tài sản ngắn hạn)**

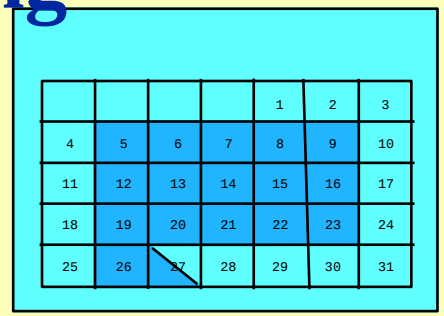

				1	2	3
4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17
18	19	20	21	22	23	24
25	26	27	28	29	30	31

Chứng khoán thương mại
Trading Securities

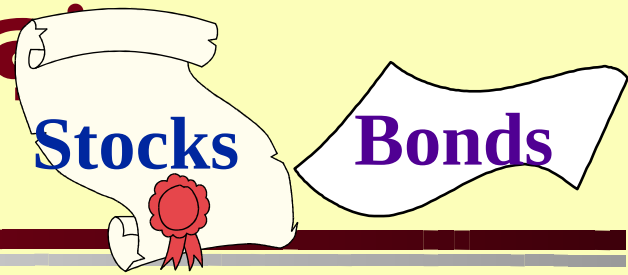

- Vào cuối mỗi kỳ kế toán, CKTM đánh giá lại theo giá thị trường "marked to market"

- Phần chênh lệch do đánh giá lại (lãi/lỗ chưa thực hiện) ghi nhận là lãi/lỗ trên BCTN

Income Statement

Chứng khoán thương mại
Trading Securities

Ví dụ:

Công ty Dexter nắm giữ những chứng khoán sau tại ngày 31/12/04:

	Cost	Market
Menlo preferred stock	$25,000	$27,500
Canby common stock	40,000	39,000

Ghi nhận lãi lỗ chưa thực hiện tại ngày 31/12/04.

Ghi nhận lãi/lỗ chưa thực hiện của chứng khoán thương mại

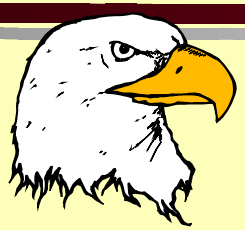

	Dr.	Cr.
Investment in Menlo		
Preferred Stock	2,500	
Investment in Canby		
Common Stock		1,000
Unrealized Gain -		
Trading Securities*		1,500

Điều chỉnh chứng khoán thương mại theo giá thị trường

* income statement account

Chứng khoán sẵn sàng để bá
Available-for-Sale Securities

- Không phải là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán thương mại
- Có thể xếp vào TS ngắn hạn hoặc dài hạn, phụ thuộc vào ngày kỳ vọng bán chứng khoán

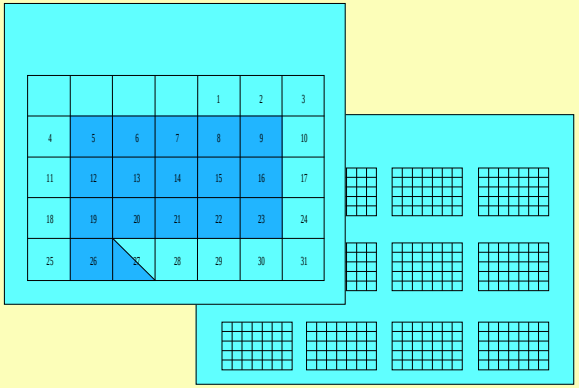

Chứng khoán sẵn sàng để bán
Available-for-Sale Securities

- Đánh giá lại theo giá thị trường tại thời điểm cuối kỳ báo cáo

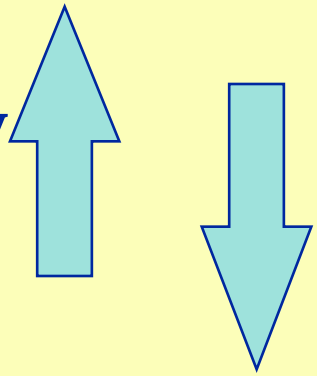

- Lãi lỗ chưa thực hiện phát sinh do đánh giá lại ghi nhận lũy kế trên tài khoản vốn chủ sở hữu

Chứng khoán sẵn sàng để bán
Available-for-Sale Securities

Ví dụ:

Công ty Lenox năm giữ những chứng khoán sẵn sàng để bán sau tại ngày 31/12/2004

	Cost	Market
Adair preferred stock	$15,000	$16,000
Casey common stock	35,000	32,500

Ghi nhận lãi lỗ chưa thực hiện tại ngày 31/12/04.

Ghi nhận lãi lỗ chưa thực hiện của chứng khoán sẵn sàng để bán

	Dr.	Cr.
Unrealized Gain/Loss – AFS Securities*	1,500	
Investment in Adair Preferred Stock	1,000	
Investment in Casey Common Stock		2,500

Điều chỉnh giá chứng khoán sẵn sàng để bán theo giá thị trường

* part of Stockholders' Equity

Phân biệt các loại chứng khoán

Categories	Recognize as income	Report on BS at	Report FV changes on
Held-to-maturity	interest	cost	N/A
Trading	interest, div.	fair value	Income stmt.
Avail.-for-Sale	interest, div.	fair value	Balance sheet

Công nợ phải thu - Credit Sales

- Giảm tính thanh khoản của DN
- Rủi ro trong việc không đòi được

Trade Credit

Retail Customer Receivables

Sales Invoice

Terms: 2/10, net 30

Sổ chi tiết theo dõi phải thu
-Menkhaus Corporation Sample Accounts Receivable Subsidiary Ledger

In 000s	Total Due
ABC Distributors	$ 25
HIJ Distributors	336
:	:
:	:
XYZ Distributors	108
Gross Accounts Receivable	$ 1,105

Winnebago Industries, Inc.
Consolidated Balance Sheet (partial)

	2009	2008
Receivables, less allowance for doubtful accounts ($244 and $1,168, respectively)	$20,183	$32,045

Estimated Uncollectible Accounts

Net Realizable Value

Kế toán nợ xấu, phương pháp trực tiếp
-Accounting for Bad Debts: Direct Write-off Method

Thời gian của doanh thu

Ghi nhận vào chi phí kỳ tương ứng

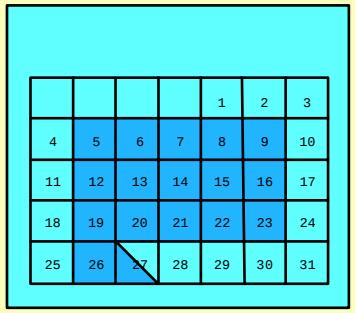

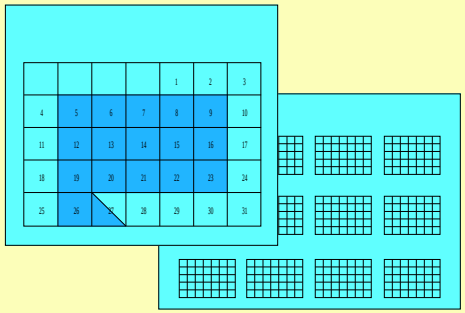

Bad Debt Expense XXX

Accounts Receivable – Dexter XXX

Kế toán nợ xấu, phương pháp lập dự phòng - Accounting for Bad Debts: Allowance Method

Thời gian của doanh thu

Dự tính chi phí nợ xấu (và tài khoản dự phòng) ghi nhận vào khoảng thời gian tương ứng

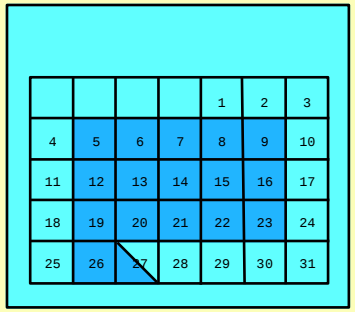

Balance Sheet Presentation - Allowance Method

Roberts Corp.
Partial Balance Sheet

Current assets:	
Accounts receivable	**$ 250,000**
Less: allowance for doubtful accounts	**(6,000)**
Net accounts receivable	**$ 244,000**

Kế toán nợ xấu
– Phương pháp lập dự phòng

Khi trích lập dự phòng phải thu khó đòi:

Nợ TK CP nợ xấu(Bad Debts Expense)

Có TK DP PTKĐ(Allowance for Doubtful Accts)

Kế toán nợ xấu
– Phương pháp lập dự phòng

Khi xác định khoản phải thu không đòi được

Nợ TK DP PTKĐ-Allowance for Doubtful Accts

Có TK PTKH-Accounts Receivable – Z Co.

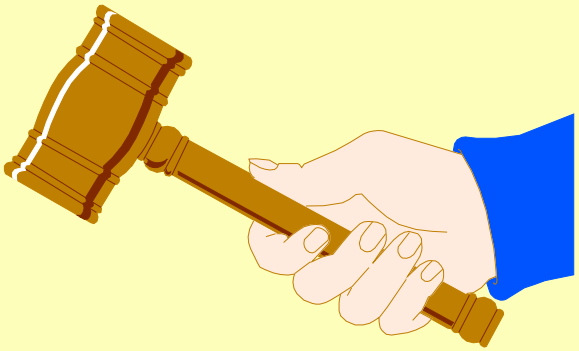

Phá sản

Các phương thức sử dụng phương pháp lập dự phòng

% Doanh thu phải thu

Phương thức BCKQKD

% Nợ phải thu

» Phương thức xác định tuổi nợ

Phương thức BCĐKT

Phương thức % Doanh thu phải thu

Ví dụ:

Thông tin về doanh thu phải thu và tình hình nợ xấu qua các năm như sau:

Year	Net credit sales	Bad debts
1999	$1,250,000	$ 26,400
2000	1,340,000	29,350
2001	1,200,000	23,100
2002	1,650,000	32,150
2003	2,120,000	42,700
	$7,560,000	$153,700

Phương thức % Doanh thu phải thu

Ví dụ:

Tỷ lệ nợ xấu/doanh thu phải thu

$$\frac{\$153,700}{\$7,560,000} = 0.02033$$

2%

Phương thức % Doanh thu phải thu

Ví dụ:

2004 Doanh thu phải thu	$2,340,000
Tỷ lệ nợ xấu	2%
Chi phí nợ xấu	46,800

Định khoản:

Bad Debts Expense	46,800	
Allowance for Doubtful Accts		46,800

Phương pháp xác định tuổi nợ

Phân loại	Số tiền	Dự tính % Ko đòi được	Dự tính số tiền Ko đòi được
Hiện tại	$ 85,600	1%	$ 856
Qúa hạn:			
1-30 ngày	31,200	4%	1,248
31-60 ngày	24,500	10%	2,450
61-90 ngày	18,000	30%	5,400
90+ ngày	9,200	50%	4,600
Cộng	$168,500		$14,554

Phương pháp xác định tuổi nợ- Aging Method

Giả định số dư đầu kỳ TK Dự phòng là $1,230:

TK Dự phòng phải thu khó đòi

Số dư mong muốn đạt được theo phương thức xác định tuổi nợ

$1,230

13,324

Số cần điều chỉnh trong kỳ

$14,554

Ví dụ

	Dr.	Cr.
Bad Debts Expense	13,324	
Allowance for Doubtful Accounts		13,324

From T-account analysis

Ghi nhận nợ xấu ước tính

So sánh 2 phương thức

% of Net Sales

Allowance Account

	XX

Computes bad debt expense (of which the credit is recorded here)

Aging

Allowance Account

	XX

Computes ending balance in the allowance account

Thương phiếu phải thu, lãi ghi trong mệnh giá

Gốc

Baker Corporation promises to pay HighTec, Inc. $15,000 plus 12% annual interest on March 13, 2005.

lãi

Date: December 13, 2004

Ngày đến hạn

Signed: *Baker Corporation*

Thương phiếu phải thu, lãi không ghi trong mệnh giá

In exchange for $9,000 applied toward my purchase today, I promise to pay $9,900 in six months.

Date: November 1, 2004

Signed: *J.E. Privett*

Lãi của thương phiếu = 20%

$$\frac{\$900}{\$9{,}000} \times \frac{12}{6}$$

Bảng CĐKT thể hiện phần chiết khấu TP

	12/31/04	4/30/05
Notes receivable	$ 9,900	$ 9,900
Less: Discount on notes receivable	(600)	- 0 -
	$ 9,300	$ 9,900

Discount transferred to interest revenue over life of note

Upon Maturity

Chiếu khấu thương phiếu phải thu

- **Bán thương phiếu trước ngày đáo hạn**
- **Nhận được số tiền nhỏ hơn**

Baker Corporation promises to pay HighTec, Inc. $15,000 plus 12% annual interest on December 31, 1998.

Date: January 1, 1998

Signed: *Baker Corporation*

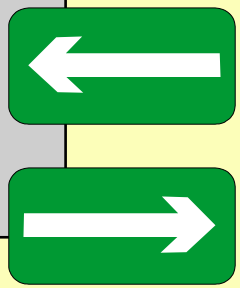

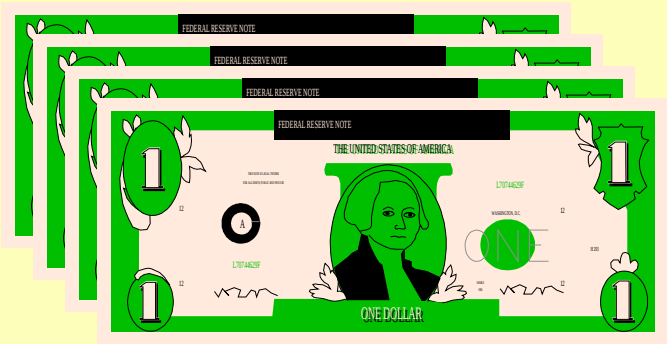

Liquid Assets and the Statement of Cash Flows - Indirect Method

Operating Activities	
Net income	**xxxx**
Increase in accounts receivable	**-**
Decrease in accounts receivable	**+**
Increase in notes receivable	**-**
Decrease in notes receivable	**+**
Investing Activities	
Purchases of held-to-maturity and available-for-sale securities	**-**
Sales/maturities of held-to-maturity and available-for-sale securities	**+**
Financing Activities	

Kết thúc chương4